

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG
CÔNG TY CÔNG TRÌNH
ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 495/CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC năm 2022** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Phúc



**TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 196 /CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm
trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường Sắt

Địa chỉ: Tòa nhà số 33, Đường Láng Hạ., Quận Ba Đình, Tp Hà Nội

Mã chứng khoán: RCC

Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường Sắt (RCC) giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% trên báo cáo tài chính năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

1. Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty mẹ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.428.590.829	613.793.199.554
- Doanh thu hoạt động tài chính	12.743.722.615	7.319.422.923
- Chi phí tài chính	8.261.969.814	(8.868.686.874)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.454.007.287	29.394.045.913
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.947.005.380	23.731.874.448

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận năm 2022 giảm 29% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 giảm so với năm 2021 182.364.608.725đ (giảm 30%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng 6.059.961.374đ (tương ứng tăng 21%).



2. Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 trên BCTC hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỈ TIÊU

	Năm 2022	Năm 2021
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	456.326.873.603	564.485.399.886
- Lợi nhuận gộp	63.137.598.232	81.144.912.582
- Doanh thu hoạt động tài chính	34.645.888.190	100.970.928.405
- Chi phí tài chính	27.137.552.458	48.827.475.400
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.747.124.389	58.022.351.941
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.633.844.985	81.343.746.313

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do:

- Doanh thu hợp nhất giảm 108.158.526.283đ (giảm 19%) dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 18.007.314.350đ (giảm 22%) so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 66.325.040.215đ (giảm 66%) so với năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường Sắt.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, ban TGD bc;
- Lưu TCHC, TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

11/4/2014 10:30:15

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Hàng Kiểm Toán
AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		745.365.843.036	719.355.132.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	29.163.013.229	156.227.087.425
111	1. Tiền		25.581.013.229	151.120.087.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.582.000.000	5.107.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		519.721.839.036	371.985.423.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	262.098.995.465	297.383.226.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.566.939.723	12.274.876.398
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	217.707.033.704	83.714.621.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.651.129.856)	(21.387.301.533)
140	III. Hàng tồn kho	9	173.983.961.663	169.904.931.713
141	1. Hàng tồn kho		184.618.918.968	187.826.696.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(17.921.764.549)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.497.029.108	21.237.690.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	536.860.633	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.850.764.281	19.916.702.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.109.404.194	796.048.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.251.173.999	124.956.291.201
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.918.199.897	1.824.074.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.918.199.897	1.824.074.939
220	II. Tài sản cố định		86.736.377.466	97.998.253.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.759.570.276	93.877.529.512
222	- Nguyên giá		287.313.834.211	307.500.697.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204.554.263.935)	(213.623.167.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.976.807.190	4.120.723.862
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.045.568.210)	(901.651.538)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.187.454.770	3.284.044.306
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.498.610.321)	(2.402.020.785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	4.581.985.757	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.581.985.757	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	7.987.755.813	12.055.240.558
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	34.390.160.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.902.104.187)	(22.334.919.442)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.839.400.296	9.794.678.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.668.724.657	8.715.396.844
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.170.675.639	1.079.281.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		858.617.017.035	844.311.423.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		477.127.076.937	482.924.069.311
310	I. Nợ ngắn hạn		466.292.097.070	464.425.514.413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	28.715.633.421	47.336.573.280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	132.863.092.014	169.353.327.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.862.147.394	11.521.051.324
314	4. Phải trả người lao động		4.658.635.395	4.753.430.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.996.327.592	10.056.934.079
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	763.636.368	771.036.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	7.338.211.419	10.818.746.996
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	258.126.607.187	208.980.906.457
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		967.806.280	833.508.061
330	II. Nợ dài hạn		10.834.979.867	18.498.554.898
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	1.225.749.208	2.055.070.792
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	7.381.818.159	8.145.454.527
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	164.000.000	288.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.063.412.500	1.616.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	-	3.677.214.442
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.716.315.137
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		381.489.940.098	361.387.354.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	381.489.940.098	361.387.354.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.043.640.000	154.573.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.043.640.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.499.128.365	31.265.794.444
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	137.680.581.234
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.405.100.999	2.035.555.255
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(518.569.390)	(67.966.908.846)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		23.923.670.389	70.002.464.101
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.245.649.716	34.535.172.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		858.617.017.035	844.311.423.823

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	456.326.873.603	564.485.399.886
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		456.326.873.603	564.485.399.886
11	3. Giá vốn hàng bán	26	393.189.275.371	483.340.487.304
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.137.598.232	81.144.912.582
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	34.645.888.190	100.970.928.405
22	6. Chi phí tài chính	28	27.137.552.458	48.827.475.400
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.570.367.713	26.492.555.958
25	7. Chi phí bán hàng	29	1.462.864.051	2.882.416.165
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	46.747.124.389	58.022.351.941
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.435.945.524	72.383.597.481
31	10. Thu nhập khác	31	3.847.005.001	840.655.898
32	11. Chi phí khác	32	713.441.834	3.859.693.259
40	12. Lợi nhuận khác		3.133.563.167	(3.019.037.361)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.569.508.691	69.364.560.120
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	6.704.272.608	10.609.368.587
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(3.768.608.902)	(22.588.554.780)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22.633.844.985</u>	<u>81.343.746.313</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		23.786.782.729	71.781.033.970
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.152.937.744)	9.562.712.343
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	743	2.243

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.569.508.691	69.364.560.120
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.507.952.212	19.721.764.996
03	- Các khoản dự phòng		7.856.342.895	9.370.751.907
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.026.965.023)	(99.166.530.243)
06	- Chi phí lãi vay		18.570.367.713	26.492.555.958
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.477.206.488	25.783.102.738
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(162.461.288.157)	(211.732.761.502)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.614.570.392)	6.307.667.218
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(19.781.086.308)	149.048.598.188
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		139.152.571	(57.640.581)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.277.944.171)	(31.295.769.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.097.582.662)	(8.634.524.308)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(395.126.299)	(1.261.856.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(203.011.238.930)	(71.843.184.220)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.257.193.449)	(7.705.816.829)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.080.507.386	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	160.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.774.663.782	86.820.035.206
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.443.994	20.598.420.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.791.421.713	259.712.638.574
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	27.213.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		356.978.065.037	530.072.010.417
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(302.822.322.016)	(690.898.334.625)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(993.836.387)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		54.155.743.021	(134.607.160.595)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(127.064.074.196)	53.262.293.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.227.087.425	102.964.793.666
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>29.163.013.229</u>	<u>156.227.087.425</u>

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.043.640.000 VND, tương đương 32.004.364 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 150 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 212 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đá Hoàng Mai (i)	Nghệ An	59,69%	Sản xuất công nghiệp và xây lắp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii)	Đà Nẵng	100,00%	Sản xuất công nghiệp, xây lắp và thương mại

- (i) Công ty CP Đá Hoàng Mai ("Đá Hoàng Mai") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê

máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

- (ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng ("DRM") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục để thoái giảm vốn đầu tư tại Công ty CP Công trình 875 ("Công trình 875") theo Nghị quyết số 59/2022/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Việc thoái giảm vốn đầu tư dẫn đến Công trình 875 không còn là công ty con của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và đã được chuyển thành khoản đầu tư khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi lỗ khi thoái vốn đầu tư tại công ty con: công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 THOÁI VỐN ĐẦU TƯ

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 59/2022/NQ-CTĐS-HĐQT về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty CP Công trình 875 ("Công trình 875"), theo đó Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần (trong tổng số 2.649.970 cổ phần) tại Công trình 875. Sau giao dịch chuyển nhượng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty còn sở hữu 449.970 cổ phần và tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại Công trình 875 đã giảm từ 60,38% xuống còn 10,25%. Do đó, khoản đầu tư vào Công trình 875 đã được phân loại là khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Đồng thời, Tổng Công ty cũng ghi nhận khoản lãi do thoái vốn với giá trị 34,45 tỷ VND vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 27).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	914.131.384	221.041.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.666.881.845	150.899.045.793
Các khoản tương đương tiền (i)	3.582.000.000	5.107.000.000
	<u>29.163.013.229</u>	<u>156.227.087.425</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.582.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất 3%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	105.063.021.789	-	100.205.583.110	-
Công ty CP Công trình 791	11.021.076.286	-	10.415.500.340	-
Công ty CP Công trình 792	5.700.192.171	-	3.369.567.378	-
Công ty CP Công trình 793	14.759.427.319	-	14.297.439.877	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	21.075.276.940	-	35.023.323.691	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.187.699.965	-	4.610.926.598	-
Công ty CP Công trình 875	8.765.258.967	-	-	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.209.768.039	-	27.109.329.544	-
Công ty CP Công trình 879	4.932.450.782	-	5.379.495.682	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	312.925.320	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	98.946.000	-	-	-
Bên khác	157.035.973.676	(10.966.401.183)	197.177.643.888	(14.755.745.790)
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	55.223.932.655	-	35.850.714.683	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	10.298.819.206	-	11.581.050.476	-
Ban quản lý dự án 85	9.422.298.560	-	-	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	24.065.976.058	-	36.590.337.820	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	4.456.284.444	-	25.716.780.719	-
Phải thu các khách hàng khác	53.568.662.753	(10.966.401.183)	87.438.760.190	(14.755.745.790)
	262.098.995.465	(10.966.401.183)	297.383.226.998	(14.755.745.790)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	50.392.221.455	-	-	-
Công ty CP Công trình 791	4.826.093.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 792	5.723.188.050	-	-	-
Công ty CP Công trình 793	10.302.933.592	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.443.561.195	-	-	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.401.865.880	-	-	-
Công ty CP Công trình 875	12.187.677.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 879	5.506.902.738	-	-	-
<i>Bên khác</i>	5.174.718.268	(1.712.271.000)	12.274.876.398	(2.364.119.626)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật Công ty TNHH Công nghiệp nền móng Gia Huy	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.462.447.268	-	2.275.953.000	-
	8.286.652.398	(651.848.626)		
	55.566.939.723	(1.712.271.000)	12.274.876.398	(2.364.119.626)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875.000.000	-	875.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	389.538.011	-	860.374.554	-
Phải thu khác	216.442.495.693	(2.972.457.673)	81.979.246.907	(4.267.436.117)
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn (i)	-	-	73.057.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	57.037.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (iii)	150.000.000.000	-	-	-
- Các khoản khác	6.705.495.693	(272.457.673)	6.222.246.907	(1.567.436.117)
	217.707.033.704	(2.972.457.673)	83.714.621.461	(4.267.436.117)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.918.199.897	-	1.824.074.939	-
	1.918.199.897	-	1.824.074.939	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 791	877.000.000	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	552.211.798	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.103.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	100.540.186	-	65.996.746	-
Ông Tạ Hữu Diễn (i)	-	-	73.057.000.000	-
Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	57.037.000.000	-	-	-
	61.097.930.533	-	76.655.597.643	-

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2022 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng tòa nhà RCC - 33 Láng Hạ do khó khăn trong việc thương lượng giá mua lại với chủ các sở hữu đất phía trước tòa nhà. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Ông Tạ Hữu Diễn đã nộp lại toàn bộ số dư tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án.

(ii) Vào ngày 16 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/2022/NQ-CTĐS-HĐQT thông qua việc mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường sắt (tại số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế) để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại và thông qua việc tạm ứng cho Bà Vũ Thị Hải Yến (Phó Tổng Giám đốc thường trực) số tiền 57.037.000.000 VND để thực hiện các công việc liên quan.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	-	-	1.782.929.978	-
Các khoản phải thu khác	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
	4.159.451.211	210.450.500	7.902.242.410	-
	15.861.580.356	210.450.500	21.387.301.533	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.684.648.707	-	29.011.922.634	-
Công cụ, dụng cụ	2.633.244.992	-	6.989.259.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	119.840.191.249	(10.634.957.305)	132.213.641.425	(17.921.764.549)
Thành phẩm	26.488.534.802	-	15.495.755.706	-
Hàng hoá	4.972.299.218	-	4.116.117.426	-
	184.618.918.968	(10.634.957.305)	187.826.696.262	(17.921.764.549)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Cảng Kỳ Hà	-	-	5.159.292.763	(5.159.292.763)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	13.365.086.821	-	17.510.741.665	-
Cầu Bến Rừng	15.937.498.778	-	-	-
Gói thầu 11A	10.732.621.506	-	57.143.926	-
Các công trình khác	23.650.816.190	(2.596.447.942)	53.332.295.117	(4.723.962.423)
	119.840.191.249	(10.634.957.305)	132.213.641.425	(17.921.764.549)

(i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng mà Tổng Công ty đã ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Công trình hiện đang tạm dừng thi công từ năm 2016 do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.458.332	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	246.534.186	164.336.938
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	274.868.115	27.800.000
	536.860.633	524.938.582
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	-	627.710.381
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	721.390.686	757.460.213
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.966.722.288	2.959.107.115
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.121.806.886	4.215.374.018
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	589.115.297	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	269.689.500	155.745.117
	7.668.724.657	8.715.396.844

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.969.204.094	194.317.592.719	34.582.873.944	1.631.026.379	307.500.697.136
- Mua trong năm	-	12.105.730.238	-	290.935.945	12.396.666.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	(566.433.334)	(4.093.116.251)	(64.176.800)	(4.723.726.385)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(5.744.875.435)	(18.038.672.189)	(3.992.050.555)	(84.204.544)	(27.859.802.723)
Số dư cuối năm	71.224.328.659	187.818.217.434	26.497.707.138	1.773.580.980	287.313.834.211
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.651.384.230	145.228.730.878	24.180.556.430	1.562.496.086	213.623.167.624
- Khấu hao trong năm	2.397.763.939	10.382.752.466	1.347.741.207	139.188.392	14.267.446.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	(459.040.834)	(3.522.470.477)	(42.784.521)	(4.024.295.832)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(4.356.140.135)	(11.403.027.793)	(3.468.681.389)	(84.204.544)	(19.312.053.861)
Số dư cuối năm	40.693.008.034	143.749.414.717	18.537.145.771	1.574.695.413	204.554.263.935
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.317.819.864	49.088.861.841	10.402.317.514	68.530.293	93.877.529.512
Tại ngày cuối năm	30.531.320.625	44.068.802.717	7.960.561.367	198.885.567	82.759.570.276

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 54.928.633.018 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 65.968.557.792 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 61.981.305.044 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 63.859.705.365 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 303.033.700 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 0 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong năm	111.916.668	32.000.004	143.916.672
Số dư cuối năm	987.589.708	57.978.502	1.045.568.210
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối năm	3.874.785.692	102.021.498	3.976.807.190

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.498.610.321 VND, giá trị còn lại 3.187.454.770 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 22).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 6.543.205.023 VND (năm 2021 là 5.692.222.430 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 24.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các chi phí sửa chữa xe đúc phục vụ thi công Cầu Rạch Ông. Trong đó, bao gồm thực hiện gia công sản xuất mới các chi tiết mới (ván khuôn và hệ nẹp ván khuôn, thanh tăng cường dầm dưới, nối dài các thanh mở rộng xe đúc), đánh rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ xe đúc; lắp đặt thử xe đúc tại xưởng, vận chuyển bàn giao xe đúc tại Công trình Cầu rạch Ông. Đến nay, hạng mục sửa chữa cơ bản đã hoàn thành xong và đang thực hiện các công việc để nghiệm thu hoàn thành.

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.543.013.850)	5.831.680.000	(4.646.137.401)
Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.674.046.065)	6.300.000.000	(3.565.350.388)
Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.011.317.779)	4.549.930.000	(2.122.768.662)
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.999.770.981)	3.907.600.000	(1.946.250.226)
Công ty CP Công trình 875 (i)	4.499.700.000	(3.982.270.107)	-	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.340.735.405)	6.350.000.000	(2.703.462.765)
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	38.889.860.000	(30.902.104.187)	34.390.160.000	(22.334.919.442)

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục để thoái giảm vốn đầu tư tại Công ty CP Công trình 875 ("Công trình 875") theo Nghị quyết số 59/2022/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Sau ngày thoái vốn khoản đầu tư của Tổng Công ty còn lại tại Công trình 875 được phân loại là đầu tư dài hạn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00	Vận tải đường sắt

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	165.000.000	165.000.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	165.000.000	165.000.000	-	-
Bên khác	28.550.633.421	28.550.633.421	47.336.573.280	47.336.573.280
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.164.941.975	9.164.941.975	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	4.388.384.397	4.388.384.397	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	-	-	3.749.330.000	3.749.330.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	3.646.497.789	3.646.497.789	-	-
Công ty CP Thái Cường	3.168.644.999	3.168.644.999	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	8.182.164.261	8.182.164.261	18.415.455.022	18.415.455.022
	28.715.633.421	28.715.633.421	47.336.573.280	47.336.573.280
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	-	-	3.749.330.000	3.749.330.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	2.376.602.162	2.376.602.162
	-	-	26.740.731.894	26.740.731.894

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	-	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	8.133.117.000	19.566.692.000
Ban Quản lý dự án - Quy đất Huyện Núi Thành	1.787.029.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	91.228.569.000	132.770.297.000
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	31.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	714.377.014	1.732.876.000
	132.863.092.014	169.353.327.140
Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn		
Người mua trả tiền trước khác	89.844.000	68.344.000
	89.844.000	68.344.000

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Do thoái vốn công ty con trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.066.209.728	1.113.374.494	3.002.066.863	-	-	177.517.359
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	68.060.360	68.060.360	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	796.048.916	7.395.813.143	6.704.272.608	6.097.582.662	-	1.109.404.194	8.315.858.367
Thuế thu nhập cá nhân	-	582.449.782	312.291.080	138.830.403	7.023.349	-	748.887.110
Thuế tài nguyên	-	181.723.259	1.037.506.300	912.745.630	-	-	306.483.929
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	914.746.345	3.431.873.903	3.465.576.696	-	-	881.043.552
Các loại thuế khác	-	38.311.386	2.971.617.449	2.970.107.599	-	-	39.821.236
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	341.797.681	334.882.480	284.144.320	-	-	392.535.841
	796.048.916	11.521.051.324	15.973.878.674	16.939.114.533	7.023.349	1.109.404.194	10.862.147.394

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	20.041.112.941	9.346.170.264
- Gói thầu XL-CY-01	3.606.856.188	1.327.361.175
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.805.204.492	1.517.351.958
- Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568	2.505.026.402	-
- Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên	2.777.440.567	-
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	2.355.544.922	-
- Chi phí trích trước các công trình khác	6.991.040.370	6.501.457.131
Chi phí lãi vay	1.003.187.357	710.763.815
Chi phí phải trả khác	952.027.294	-
	<u>21.996.327.592</u>	<u>10.056.934.079</u>
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	1.225.749.208	2.055.070.792
	<u>1.225.749.208</u>	<u>2.055.070.792</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước ngắn hạn về cho thuê tài sản	763.636.368	771.036.368
	<u>763.636.368</u>	<u>771.036.368</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước dài hạn về cho thuê tài sản	7.381.818.159	8.145.454.527
	<u>7.381.818.159</u>	<u>8.145.454.527</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	81.677.631	421.140.475
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	106.555.628	1.479.935.583
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.896.800	30.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.990.680.573	8.800.270.151
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	2.160.000.000	1.408.000.000
- <i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (ii)</i>	-	1.580.510.020
- <i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)</i>	3.403.758.342	3.242.465.044
- <i>Tiền trợ cấp thôi việc</i>	-	1.049.764.156
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.426.922.231	1.519.530.931
	7.338.211.419	10.818.746.996
b) Dài hạn		
Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	164.000.000	288.500.000
	164.000.000	288.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả khác	-	1.137.056.316
	87.400.787	1.224.457.103
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Công trình 793	35.889.955	4.791.000
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020
	72.065.295	1.609.985.820

(i) Các khoản cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa đến liên hệ với Tổng Công ty để nhận.

(ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của các tổ chức nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

22 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	208.548.906.457	208.548.906.457	355.219.240.037	300.654.174.496	6.143.139.811	256.970.832.187	256.970.832.187
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	1.311.412.500	587.637.500	-	1.155.775.000	1.155.775.000
	208.980.906.457	208.980.906.457	356.530.652.537	301.241.811.996	6.143.139.811	258.126.607.187	258.126.607.187
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	1.758.825.000	587.637.500	-	3.219.187.500	3.219.187.500
	2.048.000.000	2.048.000.000	1.758.825.000	587.637.500	-	3.219.187.500	3.219.187.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)	(1.311.412.500)	(587.637.500)		(1.155.775.000)	(1.155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.616.000.000	1.616.000.000				2.063.412.500	2.063.412.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn					256.970.832.187	208.548.906.457
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	-	12.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	248.970.832.187	187.354.845.402
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	-	8.544.061.055
Vay cá nhân	VND	10 - 12%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	8.000.000.000	650.000.000
					256.970.832.187	208.548.906.457

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô							3.219.187.500	2.048.000.000
+	Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi 60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (i)	1.460.362.500	2.048.000.000
+	Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi 36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (i)	933.825.000	-
+	Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 19/09/2022	VND	Thả nổi 24 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (i)	825.000.000	-
							3.219.187.500	2.048.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(1.155.775.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							2.063.412.500	1.616.000.000

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(66.984.939.873)	40.460.541.052	292.928.482.923
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	71.781.033.970	9.562.712.343	81.343.746.313
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(8.819.989)	(8.819.989)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(992.139.842)	(40.327.856)	(1.032.467.698)
Do công ty con tăng vốn trong năm nay	-	5.499.128.365	-	-	(1.913.948.715)	23.627.820.350	27.213.000.000
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(135.378.846)	135.378.846	(39.068.837.037)	(39.068.837.037)
Giảm khác	-	-	-	(4.567)	10.170.869	2.083.698	12.250.000
Số dư cuối năm trước	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512
Tăng vốn trong năm (i)	165.469.810.000	(25.766.666.079)	-	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.786.782.729	(1.152.937.744)	22.633.844.985
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(394.674.298)	(136.887.660)	(531.561.958)
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.999.697.441)	(1.999.697.441)
Số dư cuối năm nay	320.043.640.000	5.499.128.365	1.296.421.018	-	23.405.100.999	31.245.649.716	381.489.940.098

(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án phát hành 16.548.280 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1,0705. Theo đó, Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành 16.546.981 cổ phiếu theo tỷ lệ cho 343 cổ đông, số cổ phiếu lẻ sau phân phối là 1.299 được hủy bỏ, không phát hành. Ngày 16 tháng 11 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐQT thông qua kết quả phân phối cổ phiếu và việc xử lý cổ phiếu lẻ. Ngày 22 tháng 12 năm 2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành quyết định số 864/QĐ-SGDHN có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu với nội dung: Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 16.546.981 cổ phiếu tương ứng với giá trị 165.469.810.000 VND. Tổng Công ty cũng đã hoàn thành thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 vào ngày 02 tháng 02 năm 2023 với vốn điều lệ là 320.043.640.000 VND.

(ii) Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm phát sinh tại các công ty con là Công ty CP Đá Hoàng Mai và Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Điển	62.410.750.000	19,50	29.436.570.000	19,04
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,70	23.000.000.000	14,88
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,56	19.227.530.000	12,44
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,46	9.979.430.000	6,46
Các cổ đông khác	178.525.390.000	55,78	72.930.300.000	47,18
Cộng	320.043.640.000	100	154.573.830.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp tăng trong năm	165.469.810.000	-
- Vốn góp cuối năm	320.043.640.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	1.972.416.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm	165.469.810.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền trong năm	-	8.819.989
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	993.836.387
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	993.836.387
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	165.469.810.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	165.469.810.000	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(899.999.667)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	87.400.787

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.004.364	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.004.364	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.004.364	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.004.364	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.004.364	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	137.680.581.234
	-	137.680.581.234

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài ra, Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất theo hình thức trả tiền thuê hàng năm tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Đến 02/01/2031
5	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Đến 01/01/2046
6	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Đến 03/07/2029
7	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng	Đến 23/10/2025

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.525.806.686	4.620.723.640
Từ 1 năm đến 5 năm	7.165.222.938	9.369.303.052
Trên 5 năm	2.036.363.635	4.327.272.752

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.217.432.383	5.217.432.383

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	340.100.836.591	448.550.298.846
Doanh thu sản xuất công nghiệp	48.613.410.660	64.814.282.733
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.543.205.023	6.122.543.931
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	11.380.489.730	3.953.283.880
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	46.484.661.838	35.534.588.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.204.269.761	5.510.402.027
	456.326.873.603	564.485.399.886
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	54.636.057.909	16.416.350.794

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	306.598.873.100	400.973.329.994
Giá vốn sản xuất công nghiệp	34.541.422.891	43.751.957.128
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.435.160.977	716.658.776
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.396.569.215	2.138.542.146
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	41.980.594.779	33.001.227.319
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.236.654.409	2.758.771.941
	393.189.275.371	483.340.487.304
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	175.419.081.684	62.251.457.573

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.443.994	716.365.265
Lãi bán các khoản đầu tư	34.452.444.196	93.515.275.332
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.287.808
	34.645.888.190	100.970.928.405

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.570.367.713	26.492.555.958
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.567.184.745	22.334.919.442
	27.137.552.458	48.827.475.400

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	140.000.000	490.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.133.316	70.133.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.730.735	2.322.282.849
	1.462.864.051	2.882.416.165

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.310.260	569.199.396
Chi phí nhân công	17.433.642.399	28.694.968.685
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.118.381	165.696.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.644.415.028	4.501.738.210
Thuế, phí và lệ phí	1.832.035.408	2.417.802.877
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(710.841.850)	(3.051.495.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.595.515.248	18.368.983.267
Chi phí khác bằng tiền	4.394.929.515	6.355.458.235
	46.747.124.389	58.022.351.941

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

150.000.000

-

31 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	601.071.867	96.590.909
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	156.753.000	24.575.000
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	551.524.776
Thu nhập từ bảo hiểm công trình	1.512.169.830	-
Tiền thuê đất được giảm	794.221.000	-
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	492.506.920	-
Thu nhập khác	290.282.384	167.965.213
	3.847.005.001	840.655.898

32 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	219.995.034	1.900.989.071
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	440.024.935
Phạt hành chính, phạt thuế	467.198.340	1.176.099.580
Các khoản khác	26.248.460	342.579.673
	713.441.834	3.859.693.259

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	4.728.019.321	7.519.309.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.976.253.287	3.090.059.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.704.272.608	10.609.368.587
Bù trừ thuế TNDN phải nộp tại công ty con với thuế khác	-	20.110.173
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.599.764.227	4.604.809.775
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.097.582.662)	(8.634.524.308)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.206.454.173	6.599.764.227

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.170.675.639	1.079.281.180
	1.170.675.639	1.079.281.180

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.677.214.442
	-	3.677.214.442

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.998.462	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(98.392.921)	(1.079.281.180)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.677.214.443)	(21.509.273.600)
	(3.768.608.902)	(22.588.554.780)

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.786.782.729	71.781.033.970
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.786.782.729	71.781.033.970
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.004.364	32.004.364
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	743	2.243

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.693.967.724	236.253.246.672
Chi phí nhân công	39.016.616.218	115.136.383.913
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.249.701.359	3.644.588.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.452.902.678	19.685.695.462
Thuế, phí và lệ phí	5.508.154.468	8.397.663.258
Chi phí dự phòng	(710.841.850)	(3.308.593.370)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.808.822.772	190.481.595.266
Chi phí khác bằng tiền	13.060.682.765	20.885.203.378
	398.080.006.134	591.175.783.510

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	356.978.065.037	530.072.010.417
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	302.822.322.016	690.898.334.625

38 THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty, theo đó số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu; giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND; phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu; đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông

tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty đã hoàn thành các thủ tục để phát hành cổ phiếu ra công chúng theo chủ trương nêu trên. Đến ngày 02 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT thông qua kết quả Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Theo đó, Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông; tổng số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND; số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 38, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	340.100.836.591	48.613.410.660	67.612.626.352	456.326.873.603	-	456.326.873.603
Giá vốn hàng bán	306.598.873.100	34.541.422.891	52.048.979.380	393.189.275.371	-	393.189.275.371
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.501.963.491	14.071.987.769	15.563.646.972	63.137.598.232	-	63.137.598.232
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.726.648.984	1.530.544.465	-	12.257.193.449	-	12.257.193.449
Tài sản bộ phận	717.795.489.185	138.116.192.971	4.238.544.917	860.150.227.073	(10.691.641.490)	849.458.585.583
Tài sản không phân bổ	-	-	-	9.158.431.452	-	9.158.431.452
Tổng Tài sản	728.522.138.169	139.646.737.436	4.238.544.917	869.308.658.525	(10.691.641.490)	858.617.017.035
Nợ phải trả của các bộ phận	447.327.608.582	40.491.109.845	-	487.818.718.427	(10.691.641.490)	477.127.076.937
Tổng nợ phải trả	447.327.608.582	40.491.109.845	-	487.818.718.427	(10.691.641.490)	477.127.076.937

b) Theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	402.093.539.425	35.540.870.751	18.692.463.427	456.326.873.603	-	456.326.873.603
Tài sản bộ phận	687.060.452.358	91.135.430.040	91.112.776.127	869.308.658.525	(10.691.641.490)	858.617.017.035
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.726.648.984	1.164.493.583	366.050.882	12.257.193.449	-	12.257.193.449

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Công ty con đến ngày 31/12/2022, sau đó Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	54.636.057.909	16.416.350.794
Công ty CP Công trình 791	4.707.962.590	783.262.070
Công ty CP Công trình 792	14.497.410.347	922.187.550
Công ty CP Công trình 793	11.546.657.390	1.766.301.915
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.775.406.953	11.942.285.500
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.897.332.313	560.884.449
Công ty CP Công trình 879	5.337.786.460	441.429.310
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.351.112.292	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	289.516.655	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	232.872.909	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	175.419.081.684	62.251.457.573
Công ty CP Công trình 791	10.162.934.081	5.799.401.825
Công ty CP Công trình 792	28.889.389.852	14.685.468.183
Công ty CP Công trình 793	24.796.421.902	11.157.121.860
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	49.602.482.426	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	32.424.629.630	22.817.155.454
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	14.119.696.817	484.597.727
Công ty CP Công trình 879	15.423.526.976	7.127.712.524
Công ty CP Thu Ngân	-	180.000.000
Phí tư vấn	150.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	150.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	781.000.000	778.813.333
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	111.000.000	110.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	567.990.000	553.576.143
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán	111.000.000	110.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	271.257.000	235.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	473.271.000	375.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	199.748.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	336.497.000	300.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023